TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG THÀNH** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **40**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 24-4-2023
V/v: "*Tranh chấp ly hôn*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Quyền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Văn Trường
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đẹp

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Vũ Thùy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành***: Ông Lê Trọng Minh – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 1087/2022/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2022 về việc *"Tranh chấp ly hôn",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2023, giữa:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Thế S, sinh năm 1966.
Địa chỉ: tổ 2, ấp 1, xã B, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1963.
Địa chỉ: tổ 2, ấp 1, xã B, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

(Đương sự vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Thế S trình bày:

Tôi và bà Nguyễn Thị H sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1992, không đăng ký kết hôn. Sau thời gian chung sống đến năm 2017 thì hai người xảy ra mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, từ đó đến nay tôi và bà H đã ly thân, không còn sống chung với nhau nữa.

Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa tôi với bà Nguyễn Thị H.

Về con chung: Tôi và bà H có 01 con chung là Nguyễn Thị V, sinh ngày 24/3/1994. Con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai đề ngày 07/3/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Tôi và ông Nguyễn Thế S chung sống với nhau từ năm 1992 (không đăng ký kết hôn). Thời gian đầu chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2012 xảy ra mâu thuẫn; nguyên nhân mâu thuẫn do chúng tôi không có tiếng nói chung trong cuộc sống, vợ chồng cải cự qua lại, cũng từ thời gian này vợ chồng sống ly thân.

Về con chung: Tôi và ông S có 01 con chung là Nguyễn Thị V, sinh ngày 24/3/1994. Con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thế S.

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Tuyên bố không công nhận ông Nguyễn Thế S và bà Nguyễn Thị H là vợ chồng.

+ Về con chung: Ông Nguyễn Thế S và bà Nguyễn Thị H 01 con chung là Nguyễn Thị V, sinh ngày 24/3/1994. Con chung đã thành niên và có khả năng lao động, nên không xem xét.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

+ Về án phí: Ông S phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông Nguyễn Thế S và bị đơn bà Nguyễn Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông S và bà H.

[2] Về quan hệ pháp luật: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì quan hệ pháp luật được xác định là "Tranh chấp ly hôn" quy định tại Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Qua lời khai của đương sự và tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được thể hiện ông S và bà H tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 cho đến thời điểm hiện nay nhưng không đăng ký kết hôn. Cuộc sống gia đình ban đầu hạnh phúc nhưng đến năm 2012 thì cuộc sống chung không hạnh phúc nữa, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng trong quan

điểm sống, hai người không có tiếng nói chung. Từ năm 2017 đến nay hai người đã sống ly thân. Do thời gian ly thân đã lâu, cả hai không còn tình cảm gì với nhau, không muốn hàn gắn và cả hai đều có nguyện vọng ly hôn, yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng.

Theo kết quả xác minh tại địa phương (UBND xã B, huyện Long Thành) xác định từ khi sinh sống tại địa phương ông Nguyễn Thế S và bà Nguyễn Thị H không đăng kết hôn.

Ông S và bà H chung sống như vợ chồng từ năm 1992 đến nay vẫn không đăng ký kết hôn; Thời điểm ông S và bà H bắt đầu chung sống là thời điểm Luật hôn nhân gia đình năm 1986 đang có hiệu lực thi hành, Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định *"Việc kết hôn do Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thường trú của một trong hai người kết hôn công nhận và ghi vào sổ kết hôn theo nghi thức do Nhà nước quy định. Việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với nhau ở ngoài nước do cơ quan đại diện ngoại giao của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam công nhận. Mọi nghi thức kết hôn khác đều không có giá trị pháp lý"*. Theo quy định tại điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000 NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và mục 2 thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp về việc thực hiện Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì nam nữ sống chung với nhau như vợ chồng trong khoảng thời gian từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001 có đủ điều kiện kết hôn theo quy định thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn 02 năm (01/01/2001- 01/01/2003); nếu họ đi đăng ký kết hôn trong thời hạn này thì quan hệ hôn nhân được công nhận là đã xác lập kể từ ngày họ bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng, sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng.

Từ những căn cứ nêu trên đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa ông S và bà H là không hợp pháp, pháp luật không công nhận ông S và bà H là vợ chồng.

Theo Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định "*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của luật này*". Vì vậy, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Thế S và bà Nguyễn Thị H.

[3.2] Về con chung:

Ông S và bà H có 01 con chung Nguyễn Thị V, sinh ngày 24/3/1994. Con chung đã thành niên và có khả năng lao động, nên không xem xét.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung:

Ông S và bà H đều thống nhất khai không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Ông Nguyễn Thế S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp hôn nhân gia đình theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, 35, 39, 147, 238, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000 NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và mục 2 thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 18/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp về việc thực hiện Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; các điều 9, 14, 15, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thế S.

Tuyên bố không công nhận ông Nguyễn Thế S và bà Nguyễn Thị H là vợ chồng.

2. Về con chung: Ông Nguyễn Thế S và bà Nguyễn Thị H 01 con chung là Nguyễn Thị V, sinh ngày 24/3/1994. Con chung đã thành niên và có khả năng lao động, nên không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Ông Nguyễn Thế S phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp hôn nhân gia đình. Số tiền 300.000đ tạm ứng án phí ông S đã nộp, theo Biên lai thu số 0006735 ngày 27/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành được trừ vào tiền án phí ông S phải chịu.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Long Thành;
- Chi cục THADS huyện Long Thành;
- Lưu.

Phạm Ngọc Quyền

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân		Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
Phan Văn Trường	**Nguyễn Thị Ngọc Đẹp**	**Phạm Ngọc Quyền**